

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN MỘ ĐỨC  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc L- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 08/6/2021

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỘ ĐỨC, TỈNH QUẢNG NGÃI**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đàm Quang Hiệp

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Trần Văn Kiệm

2. Ông Lê Thanh Sơn

*Thư ký phiên tòa:* Ông Trần Nguyễn Trọng Thành – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Lệ – Kiểm sát viên

Ngày 08 tháng 6 năm 2021, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 17/2020/TLST-HNGĐ, ngày 13 tháng 10 năm 2020, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 05 tháng 4 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2021/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 13/TB-TA, ngày 10/5/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N

- Bị đơn: Anh Ngô Đức L

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện ngày 07/10/2020, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày: Chị và anh Ngô Đức L tìm hiểu yêu thương nhau trong thời gian khoảng 10 năm và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới vào tháng 12 năm 2010 Âm lịch, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ vào ngày 21/01/2011. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến giữa năm 2011 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh L thường xuyên nhậu say rồi đánh đập chị nhiều lần, có hành động không tốt và dùng lời lẽ không hay xỉ nhục chị, vì vậy mà vợ chồng chị phải sống ly thân nhau một thời gian thì anh L tìm chị rồi đoàn tụ lại. Đến năm 2020 thì vợ chồng ly thân mãi đến nay, phần ai nấy sống không quan

tâm đến nhau. Nay chị cảm thấy không thể tiếp tục sống chung với anh L nữa, tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Ngô Đức L.

Về con chung: Vợ chồng chị có 01 con chung tên Ngô Nguyễn Như T, sinh ngày 30/7/2012. Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án chị yêu cầu được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh L cấp dưỡng cho con. Tại phiên tòa, chị yêu cầu được nuôi con và yêu cầu anh L cấp dưỡng cho con mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Theo bản tự khai ngày 09/12/2020, biên bản hòa giải ngày 09/12/2020 bị đơn anh Ngô Đức L trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị N tìm hiểu yêu thương từ thời học cấp 3, đến năm cưới nhau khoảng 10 năm, có đăng ký kết hôn vào ngày 21/01/2011 tại UBND xã Đ. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc, trong quá trình chung sống thì xảy ra mâu thuẫn, do vài lần nhậu say, có đụng tay, đụng chân với vợ. Nay chị N yêu cầu ly hôn anh không đồng ý vì mâu thuẫn giữa vợ chồng không lớn.

Về con chung: Vợ chồng chị có 01 con chung tên Ngô Nguyễn Như T, sinh ngày 30/7/2012. Khi ly hôn, anh giao con cho chị N nuôi dưỡng, anh cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên Tòa nhưng không có mặt, do đó bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117, 118 Luật hôn nhân và gia đình 2014 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tuyên xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- + Chị Nguyễn Thị N và anh Ngô Đức L được ly hôn
- + Giao con chung tên Ngô Nguyễn Như T, sinh ngày 30/7/2012 cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, buộc bị đơn cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Ngoài ra các đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Tòa án đã thụ lý đơn khởi kiện đúng trình tự thủ tục, đúng thẩm quyền, giải quyết vụ án trong thời hạn luật định. Nguyên đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn anh Ngô Đức L vẫn vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Nguyễn Thị N và anh Ngô Đức L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 21/01/2011 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh L là hợp pháp. Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, anh L thừa nhận vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, việc chị N yêu cầu ly hôn, anh không đồng ý. Tuy nhiên, anh L không đưa ra được hướng đoàn tụ, để hàn gắn tình cảm vợ chồng và trong thời gian vợ chồng ly thân, người nào chỉ biết bốn phận người đó, không quan tâm đến nhau. Vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau để phát triển về mọi mặt, thì mới xây dựng gia đình hạnh phúc được. Quá trình giải quyết vụ án, chị N xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh L không còn, nếu hàn gắn cũng không hạnh phúc. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh L đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Việc chị N xin ly hôn anh L là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N.

[3] *Về nuôi con chung*: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị N và anh L xác nhận là vợ chồng có 01 con chung tên Ngô Nguyễn Như T, sinh ngày 30/7/2012. Các lời khai tại Tòa án, anh L đồng ý giao con cho chị nuôi dưỡng. Tại phiên tòa, chị N tiếp tục yêu cầu được nuôi con. Do đó, để đảm bảo quyền lợi chính đáng cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển một cách toàn diện về mọi mặt của cháu Thảo. Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu Thảo cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] *Về cấp dưỡng cho con*: Quá trình giải quyết vụ án, chị N không yêu cầu anh L cấp dưỡng cho con. Tuy nhiên, tại phiên tòa, chị yêu cầu anh L cấp dưỡng cho con đối với cháu Ngô Nguyễn Như T, sinh ngày 30/7/2012 mỗi tháng 1.500.000 đồng. Các lời khai tại Tòa án, anh L tự nguyện cấp dưỡng cho con mỗi tháng 1.500.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy việc chị N yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con là hợp lý, phù hợp nhu cầu thiết yếu với mức sống hiện nay, nên buộc anh L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con mỗi tháng là 1.500.000đ/tháng. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 6/2021 và chấm dứt khi phát sinh một trong các trường hợp

được quy định tại Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một bên hoặc cả hai bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

[5] *Về tài sản chung*: Các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[6] *Về nợ chung*: Các bên đương sự trình bày không có nên không xét.

[7] *Về án phí*: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng tại biên lai thu tiền số AA/2018/0005807, ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộ Đức.

Anh Ngô Đức L phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ.

[8] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 và 118 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Ngô Đức L.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Ngô Nguyễn Như T, sinh ngày 30/7/2012 cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Buộc anh L cấp dưỡng cho con mỗi tháng 1.500.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 6/2021 và chấm dứt khi phát sinh một trong các trường hợp được quy định tại Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một bên hoặc cả hai bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

Anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án

còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về tài sản chung: Các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

4. Về nợ chung: Các bên đương sự trình bày không có nên không xét.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ tại biên lai thu tiền số AA/2018/0005807, ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộ Đức.

Anh Ngô Đức L phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ.

6. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (08/6/2021). Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Quảng Ngãi
- VKSND huyện Mộ Đức
- Chi cục THADS huyện Mộ Đức
- Các đương sự;
- UBND xã Đ;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đàm Quang Hiệp**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN  
CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

*Nguyễn Thanh Trương      Đoàn Thị Kiều Nguyệt      Đàm Quang Hiệp*